

Số: 148/BC-HGS

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường TH-THCS Hermann Gmeiner xây dựng báo cáo công khai đầu năm 2025, như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: **Trường TH-THCS Hermann Gmeiner.**

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ: Phố 5, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Địa chỉ thư điện tử: truonghgdbp@gmail.com

- Địa chỉ website: <https://dienbien.hgs.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mạng:

Nhà trường có môi trường sư phạm dân chủ, thân thiện, ưu tiên chất lượng giáo dục để dần tiếp cận với các trường chất lượng cao của thành phố, tiếp tục giữ vững tỉ lệ học sinh TN THCS thi đỗ vào các trường THPT chất lượng cao của tỉnh; định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực của từng học sinh, tạo sự tin cậy của nhân dân trên địa bàn.

Cung cấp cho xã hội những học sinh có kiến thức sâu sắc, có tâm hồn trong sáng, có thể lực mạnh khỏe để tiếp tục học lên bậc học cao hơn hoặc đi vào lao động sản xuất, giúp các em trở thành các công dân tử tế và trung thành của đất nước.

Nhà trường có môi trường sư phạm dân chủ, thân thiện, ưu tiên nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường, tạo niềm tin cho nhân dân trên địa bàn phường, phân đầu có số lượng học sinh TN THCS thi đỗ vào các trường THPT chất lượng cao của tỉnh ngày càng tăng; định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực của từng học sinh.

4.2. Tầm nhìn:

Là một trong những trường có chất lượng dạy và học tốt; là sự lựa chọn ưu tiên của phụ huynh và học sinh; là cộng đồng những người biết học tập suốt đời và được trang bị tốt cho tương lai.

Giai đoạn 2020-2025: Giáo dục học sinh có động cơ, thái độ học tập đúng đắn, có tinh thần trách nhiệm, tự trọng, có năng lực tư duy độc lập, phân đầu học tập suốt đời.

Giai đoạn 2025-2030: Là nơi đáng tin cậy về chất lượng giáo dục - Nơi ươm mầm những ước mơ làm chủ tương lai, luôn khát vọng học tập suốt đời, biết tư duy và sáng tạo, thích ứng với thời đại mới để sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Trở thành ngôi trường tiêu biểu của phường về chất lượng giáo dục toàn diện. Là nơi phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em; nơi thầy cô giáo không ngừng sáng tạo, cống hiến và là môi trường để học sinh phát triển năng lực cá nhân một cách trọn vẹn theo tinh thần đổi mới của Chương trình GDPT 2018.

4.3. Mục tiêu:

* Về chất lượng giáo dục: Duy trì và nâng cao tỷ lệ học sinh khá, giỏi. Đặc biệt chú trọng chất lượng thi vào lớp 10 THPT và bồi dưỡng học sinh giỏi các cấp.

Đạo đức: 100% học sinh xếp loại phẩm chất từ Khá trở lên. Không có tệ nạn xã hội xâm nhập học đường.

* Về đội ngũ cán bộ, giáo viên: Xây dựng đội ngũ nhà giáo có phẩm chất chính trị vững vàng (phát huy vai trò của Chi bộ Đảng). 100% giáo viên đạt chuẩn đào tạo, sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và phương pháp dạy học hiện đại.

* Về cơ sở vật chất và chuyển đổi số: Tăng cường đầu tư trang thiết bị dạy học hiện đại, thư viện đạt chuẩn để phục vụ việc tra cứu và tự học. Ứng dụng triệt để hệ thống quản lý số trong điều hành và giảng dạy.

* Về công tác quản trị và cộng đồng: Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, kết hợp chặt chẽ giữa Nhà trường - Gia đình - Xã hội. Xây dựng văn hóa học đường chuyên nghiệp, minh bạch và dân chủ.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường TH&THCS Hermann Gmeiner Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên được thành lập theo Quyết định số 5997/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên hoạt động theo mô hình trường tư thục liên cấp và trực thuộc Tổ chức SOS. Năm 2022, trường chính thức trở thành trường công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ và đổi tên thành trường TH-THCS Hermann Gmeiner theo Quyết định số 1927/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, trường TH-THCS Hermann Gmeiner trực thuộc Ủy ban nhân dân phường Điện Biên Phủ.

Được sự quan tâm của Đảng ủy, HĐND, UBND phường Điện Biên Phủ, Phòng Văn hóa – Xã hội phường Điện Biên Phủ, các cấp chính quyền địa phương nhà trường đã từng bước khẳng định được uy tín của mình về chất lượng giáo dục

với nhiều học sinh đạt giải cấp huyện, cấp tỉnh; về cơ sở vật chất với hệ thống các phòng học, phòng chức năng, thư viện, phòng ở của học sinh bán trú được trang bị đầy đủ, cảnh quan sư phạm xanh – sạch – đẹp, trở thành địa chỉ tin cậy của nhân dân trên địa bàn.

Trải qua 11 năm phấn đấu và trưởng thành, nhiều thế hệ thầy giáo, cô giáo và các em học sinh đã nối tiếp nhau tô thắm, làm dày thêm truyền thống nhà trường bởi những thành tích đáng tự hào:

Năm học 2024-2025 nhà trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I, được Sở GD&ĐT công nhận trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ II.

Nhiều năm liền Chi bộ Đảng trong sạch vững mạnh, Chi bộ Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Nhiều năm liền trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc được UBND tỉnh tặng Bằng khen, UBND thành phố và Sở GD&ĐT tặng Giấy khen.

Năm 2022 nhà trường vinh dự được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen cho những thành tích xuất sắc nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2017-2021.

6. Thông tin người đại diện pháp luật.

Họ và tên: Trần Văn Trắc.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH-THCS Hermann Gmeiner, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0943.118.116

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

- Trường được thành lập theo Quyết định số 1927/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ về việc tiếp nhận các trường thuộc bậc Mầm non, Tiểu học, THCS về UBND phường Điện Biên Phủ quản lý.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Quyết định thành lập Hội đồng trường: Quyết định số 275/QĐ-CTUBND ngày 31/1/2024 của Chủ tịch UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc Thành lập Hội đồng trường TH-THCS Hermann Gmeiner nhiệm kỳ 2024-2029:

Năm học 2025-2026, Hội đồng trường TH-THCS Hermann Gmeiner gồm các thành viên:

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1.	Ông Trần Văn Trắc	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng - Chủ tịch HĐT
2.	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Hiệu trưởng
3.	Ông Bế Thành Liệu	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên CSHCM - Tổ trưởng tổ THCS
4.	Bà Tạ Thị Huyền	Tổ trưởng tổ Tiểu học
5.	Bà Bùi Thị Hồng Nhung	Tổ trưởng tổ Văn phòng
6.	Bà Hoàng Thị Phương Mai	Giáo viên
7.	Bà Phạm Thị Đơn	Giáo viên
8.	Bà Đặng Quỳnh Châu	Nhân viên
9.	Bà Hoàng Thị Tiến	Trưởng Ban đại diện CMHS
10.	Đại diện học sinh	Liên đội trưởng

- Chủ tịch hội đồng trường là ông Trần Văn Trắc – Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng được UBND TP Điện Biên Phủ công nhận tại Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 17/02/2023.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số 126/QĐ-UBND ngày 19/7/2025;

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng số 127/QĐ-UBND ngày 19/7/2025.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: Ban hành kèm theo Quyết định số 113/QĐ-HGS ngày 26/9/2025.

- Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân phường Điện Biên Phủ, thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều lệ trường THCS và THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học được ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng:

Họ và tên: Trần Văn Trắc.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Số điện thoại: 0943.118.116.

Địa chỉ thư điện tử: tranvantrac2009@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH-THCS Hermann Gmeiner, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy chế làm việc ban hành kèm theo Quyết định số 115/QĐ-HGS ngày 26/9/2025.

Phó Hiệu trưởng:

Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hương.

Số điện thoại: 0842.098.045

Địa chỉ thư điện tử: huongtoandb@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH-THCS Hermann Gmeiner, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy chế cơ quan ban hành kèm theo Quyết định số 115/QĐ-HGS ngày 26/9/2025.

Phó Hiệu trưởng:

Họ và tên: Hoàng Anh Giang.

Số điện thoại: 0356.668.335

Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH-THCS Hermann Gmeiner, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy chế cơ quan ban hành kèm theo Quyết định số 115/QĐ-HGS ngày 26/9/2025.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục giai đoạn 2022-2027, tầm nhìn 2030 (kế hoạch số 112/KH-HGĐBP ngày 09/9/2022).

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục ban hành kèm theo Quyết định số 114/QĐ-HGS ngày 26/9/2025.

- Kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 (Kế hoạch số 72/KHGD-TH ngày 03/9/2025 cấp Tiểu học; kế hoạch số 73/KH-HGS ngày 03/9/2025 cấp THCS).

- Quyết định số 66/QĐ-HGS ngày 29/8/2025 về việc bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó năm học 2025-2026.

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

Stt	Vị trí	Tổng	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Vị trí lãnh đạo, quản lý									
1	Vị trí Hiệu trưởng	1		1					1	
2	Vị trí Phó hiệu trưởng	2		2					2	
II	Vị trí làm việc chức danh nghề nghiệp chuyên môn									
2.1	Vị trí giáo viên TH	8		8				7	1	
1.	Giáo viên văn hóa	7		7				5	2	
2.	Âm nhạc	1		1				1		
2.2	Vị trí giáo viên THCS	9		6				7	2	
1.	Thể dục	1		1				1		
2.	Âm nhạc	0								
3.	Mỹ thuật	0								

Stt	Vị trí	Tổng	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
4.	Tin học	1		1				1		
5.	Tiếng Anh	1		1				1		
6.	Ngữ văn	1		1				1		
7.	Lịch sử	1		1				1		
8.	Địa lý									
9.	Toán học	3						1	2	
10.	Vật lý									
11.	Hóa học	1		1				1		
12.	Sinh học	1		1				1		
2.3	Vị trí việc làm khác									
1.	Thiết bị, thí nghiệm	0								
2.	Giáo vụ	0								
3.	Tư vấn học sinh	0								
4.	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0								
III	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung									
1.	Vị trí việc làm Kế toán	2		1	1					
2.	Vị trí việc làm Văn thư	0								
3.	Thủ quỹ	0								
4.	Vị trí việc làm y tế	1				1				
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	2		1			1			
1.	Bảo vệ	1					1			
2.	Nhân viên phục vụ	1		1						

Stt	Vị trí	Tổng	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
3.	Nhân viên nấu ăn									

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định (số liệu năm học 2024-2025):

- Đánh giá chuẩn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng: Tốt: 2/2 đạt 100%.
- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên: Tốt 17/17 đạt 100%.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 26/26 đạt 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Diện tích trường: 23.995 m²
- Bình quân/học sinh: 83.6 m² (Theo quy định: 10m²)

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Stt	Loại hình	Thời điểm 30 tháng 9 năm 2025			Quy định tại Thông tư 13/2020/TT BGDDT	
		Số lượng	Diện tích	Bình quân/hs	Yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
I.	Khối phòng hành chính quản trị	7			6	
1.	Phòng Hiệu trưởng	1	16		1	
2.	Phòng Phó Hiệu trưởng	2	34		1	
3.	Văn phòng	1	72		1	
4.	Phòng bảo vệ	1	12		1	
5.	Khu để xe GV	1	60		1	

Stt	Loại hình	Thời điểm 30 tháng 9 năm 2025			Quy định tại Thông tư 13/2020/TT BGDDT	
		Số lượng	Diện tích	Bình quân/hs	Yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
6.	Khu vệ sinh giáo viên	2	16		1	
II	Khối phòng học tập	17				
1.	Phòng học	10	540	1.88	1,5m ² /hs	45m ² /phòng
2.	Phòng KHTN	1	58	0.59	1,85m ² /hs	60m ² /phòng
3.	Phòng KHXH	1	51	0.47	1,5m ² /hs	60m ² /phòng
4.	Công nghệ	1	51	0.53	2,25m ² /hs	60m ² /phòng
5.	Phòng Khoa học – Công nghệ (cấp Tiểu học)	1	46	0.37	1,85m ² /hs	60m ² /phòng
6.	Phòng Âm nhạc	1	54	0.19	2,25m ² /hs	60m ² /phòng
7.	Phòng Mỹ thuật	1	51	0.21	2,25m ² /hs	60m ² /phòng
8.	Phòng Tin học	1	51	0.21	1,85m ² /hs	60m ² /phòng
9.	Phòng Ngoại ngữ	1	54	0.22	1,85m ² /hs	60m ² /phòng
10.	Phòng đa chức năng	0				
III	Khối phòng hỗ trợ học tập	3				
1.	Phòng Thư viện	1	51	0.21	0,60m ² /hs	60m ² /phòng
2.	Phòng Tư vấn học đường	1	12			24m ² /phòng
3.	Phòng Đảng, Đoàn, Đội	1	51	0.21	0,03m ² /hs	
4.	Phòng Truyền thống	1	72			72m ² /phòng

Stt	Loại hình	Thời điểm 30 tháng 9 năm 2025			Quy định tại Thông tư 13/2020/TT BGDDT	
		Số lượng	Diện tích	Bình quân/hs	Yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
IV	Khối phụ trợ	9				
1.	Phòng Hội đồng	0			1,20m ² /ng	
2.	Phòng họp nhỏ	1	10		1,20m ² /ng	
3.	Phòng các tổ chuyên môn	1	18			30m ² /phòng
4.	Phòng Y tế	1	12			24m ² /phòng
5.	Nhà kho	3	24			48m ² /kho
6.	Khu để xe HS	1	60	0.25	0,90m ² /xe	
7.	Khu vệ sinh HS	2	40	0.16	0,06m ² /hs	
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao					
1.	Sân trường	1	800	3.3	1,50m ² /hs	
2.	Sân thể thao	1	1200	8.2	0,35m ² /hs	
3.	Nhà đa năng	0				
VI	Khối phục vụ sinh hoạt					
1.	Nhà bếp	1	30	0.3	0,30m ² /hs	
2.	Kho bếp	1	20			10m ² /kho thực phẩm
3.	Nhà ăn	1	80	0.73		0.75m ² /chỗ
4.	Phòng quản trú					

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu:

+ Cấp Tiểu học: 5/5 bộ; Số bộ/lớp: 1/1 bộ.

+ Cấp THCS: 4/5 bộ; Số bộ/lớp: 0.8/1 bộ.

- Số máy tính đang sử dụng: 27; ti vi: 10 cái; Cát xét: 10 cái; Máy chiếu/máy

chiếu vật thể: 15 cái; Loa kéo: 03 cái; Tăng âm, loa: 1 bộ.

Hàng năm đều tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung kịp thời (có danh mục kèm theo).

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Danh mục sách giáo khoa năm học 2025-2026: Quy định tại Kế hoạch giáo dục (Kế hoạch số 72/KHGD-TH ngày 03/9/2025 cấp Tiểu học; số 73/KHGD-TH ngày 03/9/2025 cấp THCS).

Danh mục sách tham khảo, sách bổ trợ được nhà trường phê duyệt năm học 2025-2026 (có danh mục kèm theo).

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Căn cứ Thông tư số 18/2020/TT-BGDĐT, hàng năm nhà trường đều xây dựng và thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục năm học 2024-2025:

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	x
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	-
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	-
Tiêu chí 1.8		x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x	-
Tiêu chuẩn 2		x	x	x

Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3		X	X	X
Tiêu chí 3.1		X	X	-
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	-
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4		X	X	X
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5		X	X	X
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	-
Tiêu chí 5.4		X	X	-
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Đạt mức 2

*** Đánh giá tiêu chí Mức 4**

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2	X		

Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4		x	
Tiêu chí 5		x	
Tiêu chí 6	x		

Kết quả: Không đạt Mức 4

2. Kết luận: Trường đạt Mức 2

Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2025-2026 (kế hoạch số 77/KHCTCL-HGS ngày 03/9/2025).

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Năm học 2024-2025, trường TH-THCS Hermann Gmeiner thực hiện theo Công văn số về đánh giá ngoài. Thời gian tháng 10/2024, kết quả của đoàn đánh giá ngoài: Công nhận trường TH-THCS Hermann Gmeiner đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 1515/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên và Công nhận trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 theo Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Điện Biên.

	Kết quả đánh giá và KBCLGD năm học 2024-2025		Kế hoạch đánh giá và KBCLGD năm học 2025-2026	
	Trường đạt Chuẩn QG	Kiểm định CLGD	Trường đạt Chuẩn QG	Kiểm định CLGD
KQ&KH đánh giá	Mức độ 1	Cấp độ 2	Mức độ 1	Cấp độ 2
Mốc TG đánh giá hàng năm	10/2024	10/2024	10/2025	10/2025
Mốc TG đánh giá 05 năm	10/2029	01/2029	01/2030	01/2030

IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Căn cứ Công văn hướng dẫn tuyển sinh số 626/PGDĐT-GDMN ngày 06/5/2025 của Phòng GD&ĐT TP Điện Biên Phủ về việc huy động trẻ mầm non đến trường và tuyển sinh lớp 1 năm học 2025-2026; Kế hoạch số 729/PGDĐT-THCS ngày 26/5/2025 của Phòng GD&ĐT về việc Hướng dẫn thực hiện Kế hoạch tuyển sinh lớp 6 năm học 2025-2026, Trường TH-THCS Hermann Gmeiner đã ban hành kế hoạch tuyển sinh năm học 2025-2026 (kế hoạch số 40/KH-HGS ngày 09/5/2025).

1. Đối tượng tuyển sinh:

- Đối với lớp 1: Tổ chức xét tuyển 100% học sinh trong độ tuổi đã được công nhận hoàn thành chương trình mẫu giáo.

- Đối với lớp 6: Học sinh trong độ tuổi quy định đã hoàn thành chương trình tiểu học. Những trường hợp đặc biệt:

- + Những học sinh được học vượt lớp hoặc học sinh được vào học tiểu học độ tuổi cao hơn tuổi quy định thì tuổi vào lớp 6 được giảm hoặc tăng căn cứ vào tuổi của năm tốt nghiệp tiểu học.

- + Học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học cao hơn 3 tuổi so với tuổi quy định.

- + Học sinh không được lưu ban quá 3 lần trong một cấp học.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Tuyển 100% số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học trên địa bàn phố 4,5,6 phường Thanh Trường và học sinh các xã, phường có nguyện vọng học tại trường, số đối tượng phải PCGD THCS và theo dõi.

- Cấp THCS: 04 lớp, 109 học sinh.

- Cấp Tiểu học: 05 lớp, 139 học sinh.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

4. Thời gian tuyển sinh:

- Nhận hồ sơ lớp 1: Từ ngày 01/6/2025, đến ngày 15/7/2025.

- Lớp 6: Từ ngày 01/6/2025 đến ngày 20/6/2025.

- Các lớp khác: Từ ngày 01/6/2025, đến ngày 01/8/2025.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục:

Năm học 2025-2026, nhà trường đã ban hành kế hoạch giáo dục (Kế hoạch số 72/KHGD-TH ngày 03/9/2025 – Cấp Tiểu học; Kế hoạch số 73/KH-HGS ngày 03/9/2025 – Cấp THCS) xác định chỉ tiêu, nhiệm vụ, chương trình giáo dục:

Quy định thời gian học:

- * Học kỳ I: Từ ngày 08/9/2025 - 16/01/2026.

- * Học kỳ II: Từ ngày 19/01/2026 - 31/5/2026.

Phân phối thời lượng các môn học và hoạt động giáo dục:

* **Cấp Tiểu học:**

TT	Hoạt động giáo dục		Số tiết lớp 1			Số tiết lớp 2			Số tiết lớp 3			Số tiết lớp 4			Số tiết lớp 5		
			Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2
I. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc																	
1	Tiếng Việt		420	216	204	350	180	170	245	126	119	245	126	119	245	126	119
2	Toán		105	54	51	175	90	85	175	90	85	175	90	85	175	90	85
3	Ngoại ngữ 1(TA)								140	72	68	140	72	68	140	72	68
4	Đạo đức		35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
5	TN&XH		70	36	34	70	36	34	70	36	34						
6	Khoa học											70	36	34	70	36	34
8	LS&ĐL											70	36	34	70	36	34
8	Nghệ thuật	Âm nhạc	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
		Mĩ thuật	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
9	Tin học và CN /KT								70	36	34	70	36	34	70	36	34
10	GDTC (Thể dục)		70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34
11	HĐTN		105	54	41	105	54	41	105	54	41	105	54	41	105	54	41
	Tăng cường Tiếng Việt		35	18	17	35	18	17	35	18	17						
12	Độc thư viện		35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
	GD địa phương		22	12	10	22	12	10	22	12	10	22	12	10	22	12	10
II. Môn học tự chọn																	
1	Tiếng dân tộc thiểu số																
2	Ngoại ngữ 1 (lớp 1, 2)		70	36	34	70	36	34									
III. Hoạt động củng cố, tăng cường																	
1	BD-RKN		70	36	34	70	36	34	35	18	17	0	0	0	0	0	0
TỔNG																	
Tổng số tiết/năm học (không kể các môn học tự chọn)			1012	560	452	1012	560	452	1072	552	520	1107	570	537	1107	570	537
Số tiết trung bình/tuần (Không kể các môn học tự chọn)			28			28			31			32			32		
Số tiết tự chọn/tuần			2			2			0			0			0		
Số tiết củng cố, tăng cường/tuần			2			2			1			0			0		
Số tiết/tuần			32			32			32			32			32		
Số buổi dạy/ tuần			9			9			9			9			9		
Tổng số tiết/ năm học			1016			1016			1073			1107			1107		

*** Cấp THCS:**

STT	Môn học	Số tiết từng môn của lớp 6			Số tiết từng môn của lớp 7			Số tiết từng môn của lớp 8			Số tiết từng môn của lớp 9		
		HK 1	HK 2	CN	HK 1	HK 2	CN	HK 1	HK 2	CN	HK 1	HK2	CN
1	Ngữ Văn	72	68	140	72	68	140	72	68	140	72	68	140
2	Toán	72	68	140	72	68	140	72	68	140	72	68	140
3	Tiếng Anh	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105
4	KHTN (Lí, Hóa, Sinh)	76	64	140	72	68	140	72	68	140	72	68	140
5	Lịch sử & Địa lí	54	51	105	56	49	105	54	51	105	54	51	105
6	Tin	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35
7	Công nghệ	18	17	35	18	17	35	18	34	52	18	34	52
8	GDCD	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35
9	Giáo dục thể chất	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70
10	Mỹ thuật	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35
11	Âm nhạc	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35
12	HĐTN, H N	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105
13	GDĐP	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35
Tổng số Tiết													
Số tiết/tuần (Cả năm học)		1015/35 = 29 tiết/tuần			1015/35 = 29 tiết/tuần			1032/35 = 29.5 tiết/ tuần			1032/35 = 29.5 tiết/tuần		

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

Xây dựng thực hiện quy chế phối hợp đảm bảo môi trường giáo dục toàn diện, nhà trường duy trì cơ chế phối hợp "Gia đình - Nhà trường - Xã hội":

- Với Ban đại diện CMHS: Tổ chức họp định kỳ 3 lần/năm để thông báo kết quả rèn luyện và thống nhất các biện pháp hỗ trợ học sinh.

- Với Chính quyền địa phương: Phối hợp cùng Công an phường, Đoàn thanh niên trong việc đảm bảo an ninh trật tự trường học, phòng chống tệ nạn xã hội và bạo lực học đường.

Phối hợp liên ngành: Tổ chức các buổi tuyên truyền về Luật giao thông, PCCC, sức khỏe học đường và kỹ năng sống cho học sinh.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục: Nhà trường phối hợp với tổ chức Đoàn thanh niên của Làng trẻ em SOS, của xã, phường để quản lý, tổ chức sinh hoạt hè cho học sinh.

đ) Thực đơn hàng ngày của học sinh: Được công khai tại khu bếp ăn, cổng thông tin điện tử của nhà trường.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

TT	Số liệu	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Tổng số học sinh	244	287
	Nữ	105	113
	Dân tộc thiểu số	93	128
	Khối lớp 1	23	25
	Khối lớp 2	31	24
	Khối lớp 3	28	33
	Khối lớp 4	34	30
	Khối lớp 5	30	36
	Khối lớp 6	35	57
	Khối lớp 7	25	36
	Khối lớp 8	20	26
	Khối lớp 9	18	20
2	Tổng số tuyển mới	56	82
3	Học 2 buổi/ngày	146	287
4	Bình quân số học sinh/lớp	27	28
5	Số lượng và tỷ lệ % đi học đúng độ tuổi	$229/244 = 94.2\%$	$275/287 = 95.8\%$
	- Nữ	$100/105 = 95.3$	$108/113 = 94.7$
	- Dân tộc	$83/93 = 89.2$	$118/128 = 92.2$
	Khuyết tật	1	1

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

*** Chất lượng năm học 2024-2025:**

*** Khối Tiểu học:** Tổng số 146 em học sinh chia thành 05 lớp, trong đó:

- Môn học và các hoạt động GD: Hoàn thành Tốt: $94/146$ em = 64.4%; Hoàn thành: $52/146$ = 35.6%; Chưa hoàn thành: 0

- Năng lực: Tốt $102/146$ = 69.9%, Đạt $44/146$ = 30.1%, Cần cố gắng: 0

- Phẩm chất: Tốt $110/146$ = 75.3%, Đạt $36/146$ = 24.7%, Cần cố gắng: 0

*** Khối THCS:** Tổng số có 98 học sinh chia thành 04 lớp, trong đó:

- Kết quả học tập: Tốt: $24/98$ = 24.5%; Khá: $33/98$ = 33.7%; Đạt: $41/98$ = 41.8%; CD: 0

- Kết quả rèn luyện: Tốt: $78/98$ = 79.6%; Khá: $20/98$ = 20.4%; Đạt, CD: 0

* Học sinh được lên lớp: $244/244$ đạt 100%

* Học sinh lưu ban: 0

*** Chất lượng các cuộc thi, hội thi:**

- Thi chọn Học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9: Cấp thành phố đạt 01 giải Ba, 03 giải Khuyến khích; Cấp tỉnh đạt: 02 giải ba, 01 giải Khuyến khích.

- Thi KHKT cấp thành phố: 01 dự án KHKT đạt giải KK.

- Thi Sáng tạo TTN: đạt 01 giải Khuyến khích.

- Các cuộc thi trên mạng:

* Cấp THCS:

- Thi IOE đạt: Cấp trường 04 giải; Cấp thành phố: 03 giải; cấp tỉnh 03 giải; Cấp Quốc gia: 01 giải.

- Thi Toán Violympic: Cấp trường 04 giải; cấp thành phố: 09 giải; cấp tỉnh 03 giải; cấp Quốc gia 0.

- VioEdu: 01 giải cấp tỉnh môn Tổng hợp.

* Cấp Tiểu học: Học sinh Tiểu học tham gia các cuộc thi Toán trên mạng; Trạng nguyên Tiếng Việt; Tiếng anh trên mạng đạt giải cấp trường: 133 em.

- Thi IOE đạt: cấp trường 08 giải; đạt cấp thành phố: 04 giải; cấp tỉnh 05 giải.

- Thi Toán Violympic: cấp trường 58 giải; cấp thành phố: 52 giải; cấp tỉnh 23 giải; cấp Quốc gia 4.

- Trạng nguyên Tiếng Việt: cấp thành phố: 39 giải; cấp tỉnh 16 giải.

- VioEdu: 03 giải cấp tỉnh môn Tổng hợp, 04 giải cấp tỉnh môn Tiếng Anh.

- Các hoạt động phong trào, hoạt động thi đua cũng được nhà trường thực hiện nghiêm túc, đạt hiệu quả cao

*** Chất lượng học kì I, năm học 2025-2026:**

* **Khối Tiểu học:** Tổng số 147 em học sinh chia thành 05 lớp, trong đó:

- Môn học và các hoạt động GD: Hoàn thành Tốt: 92/147 em = 62.6%; Hoàn thành: 50/147 = 34.0%; Chưa hoàn thành: 5/147 = 3.4%

- Năng lực: Tốt 95/147 = 64.6%, Đạt 49/147 = 33.3%, Cần cố gắng: 3/147 = 2.1%

- Phẩm chất: Tốt 113/147 = 76.9%, Đạt 34/147 = 23.1%, Cần cố gắng: 0

* **Khối THCS:** Tổng số có 139 học sinh chia thành 05 lớp, trong đó:

- Kết quả học tập: Tốt: 23/139 = 16.5%; Khá: 47/139 = 33.8%; Đạt: 66/139 = 47.5%; CĐ: 3/139 = 2.2%

- Kết quả rèn luyện: Tốt: 101/139 = 72.7%; Khá: 34/139 = 24.5%; Đạt: 4/139 = 2.9%; CĐ: 0

* **Chất lượng các cuộc thi, hội thi:**

- Thi chọn Học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9:

+ Cấp phường đạt: 03 giải Ba, 03 giải Khuyến khích;

+ Cấp tỉnh đạt: 03 giải ba, 01 giải Khuyến khích.

- Thi KHKT cấp phường: 02 dự án KHKT đạt giải Nhì.

- Các hoạt động phong trào, hoạt động thi đua cũng được nhà trường thực hiện nghiêm túc, đạt hiệu quả cao.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số HS được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 31/31 đạt 100%

- Số HS được công nhận tốt nghiệp THCS: 18/18 đạt 100%.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Số TT	Nội dung	Năm 2024	6 tháng cuối năm 2025	
			Dự toán giao năm 2025	Đã chi đến ngày 31/12/2025
I	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.228.220.804	5.027.716.110	5.016.699.502
1	Tiền lương	1.494.904.983		2.430.471.109
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	122.918.300		99.549.400
3	Phụ cấp lương (chức vụ, khu vực, ưu đãi nghề, thâm niên...)	1.023.166.033		1.616.004.871
4	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	11.828.000		13.000.000
5	Phúc lợi tập thể	6.442.240		2.395.200

6	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn)	380.433.769		593.072.602
7	Thanh toán dịch vụ công cộng (điện, nước)	33.027.918		47.119.252
8	Văn phòng phẩm, vật tư khác	20.928.834		9.250.000
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.674.427		17.633.491
10	Công tác phí	4.500.000		7.119.000
11	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	40.144.000		129.494.337
12	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	690.000		0
13	Mua sắm tài sản vô hình	17.487.800		48.334.240
14	Chi khác	35.074.500		3.256.000
II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.532.538.794	877.905.000	782.324.330
1	Phụ cấp lương			26.823.330
2	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, cán bộ đi học	81.936.000		87.126.000
3	Tiền thưởng	94.000.000		313.000.000
4	Vật tư văn phòng	70.615.000		126.178.264
5	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	45.805.000		0
6	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.022.072.000		159.105.000
7	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	162.795.794		47.536.736
8	Mua sắm tài sản vô hình	20.190.000		0
9	Chi khác	35.125.000		22.555.000
	Tổng cộng	4.760.759.598	5.905.621.110	5.799.023.832

*** Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2025:**

- Số dư quỹ tiền mặt: Không.
- Số dư tiền gửi kho bạc: 43.076.193 đ
- Số dư tiền gửi tại ngân hàng: 157.482.692 đ

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm khác của trường và của ngành. Trong đó tập trung các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.
2. Huy động dân số trong độ tuổi đến trường, đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng.
3. Duy trì và giữ vững chất lượng giáo dục nhà trường. Tỷ lệ học sinh thi đỗ trường chuyên, trường PTDTNT tỉnh cao hơn so với năm học trước.
4. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý nâng cao về chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.
5. Sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.
6. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất, y tế trường học.
7. Đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách hành chính (tự đánh giá đạt mức II).
8. Thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ trường học.
9. Làm tốt công tác truyền thông giáo dục.
10. Thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua do Ngành và các cấp phát động.

Trên đây là báo cáo công khai thường niên năm 2025 của Trường TH-THCS Hermann Gmeiner./.

Nơi nhận:

- CBGVNV (t/h);
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Trắc